



Chất lượng cao cấp
Dịch vụ chân thành

Chất lượng cao cấp - Dịch vụ chân thành

Hệ thống đường ống công trình

- Ống gân sóng HDPE carbon
- Ống gân sóng HDPE 2 lớp
- Ống gân xoắn HDPE
- Ống gân xoắn HDPE loại B
- Ống nhựa chịu nhiệt PP-R
- Ống cấp nước HDPE

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HUY BẢO

 Lô CN3.2C, KCN Đình Vũ, Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng

 www.ongnhuahuybao.com  marketing.huybao@gmail.com

 (+84) 0225.3668.133  (+84) 0942.939.955

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HUY BẢO

CON TENTS

01

Giới thiệu công ty

Giới thiệu doanh nghiệp	01
Thiết bị sản xuất	02
Kiểm tra chất lượng	03
Hỗ trợ dịch vụ	04
Phương án thi công	05

02

Các loại đường ống

Ống gân sóng HDPE carbon	07
Ống gân sóng HDPE 2 lớp	09
Ống gân xoắn HDPE (Ống loại A)	11
Ống gân xoắn HDPE loại B (Ống Krah)	13
Ống nhựa chịu nhiệt PP-R	15
Ống cấp nước HDPE	17

03

Các loại phụ kiện ống

Phụ kiện ống thoát nước và hồ ga nhựa	21
Phụ kiện ống cấp nước HDPE	24
Phụ kiện ống PP-R	33

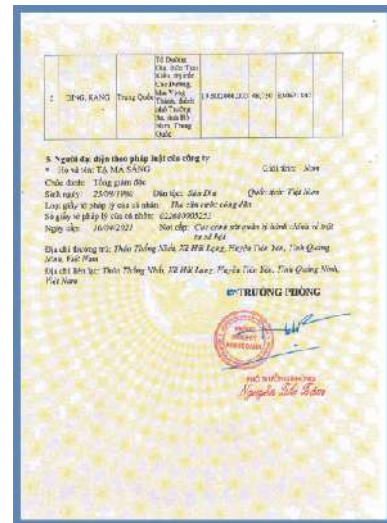
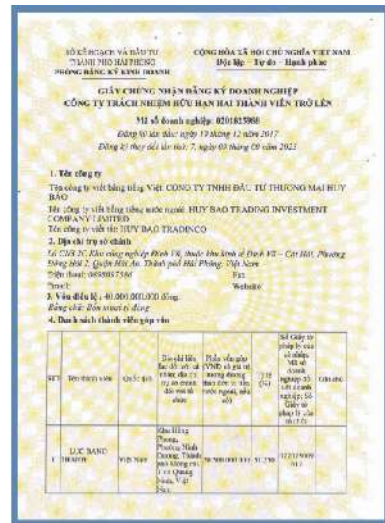


ABOUT US

Giới thiệu công ty

Công ty TNHH Đầu tư thương mại Huy Bảo được thành lập vào năm 2017 với vốn điều lệ 40 tỷ đồng, có trụ sở tại lô CN3.2C, KCN Đình Vũ, Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng, Việt Nam, diện tích 15000m², là một doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển, sản xuất và kinh doanh ống nhựa. Công ty sở hữu dây chuyền sản xuất ống nhựa hàng đầu trên Thế giới với nhiều thiết bị hiện đại chuyên nghiệp, chủ yếu sản xuất ống gân sóng HDPE carbon, ống gân sóng HDPE 2 lớp, ống gân xoắn HDPE (ống loại A), ống gân xoắn HDPE loại B (ống Krah), ống cấp nước HDPE, ống nhựa chịu nhiệt PP-R,... Sản phẩm được sử dụng rộng rãi trong các công trình như: thoát nước mặt đường, thoát nước nông nghiệp, công trình xây dựng, nước thải hóa chất, đường sắt, đường cao tốc, vv.

Dựa vào công nghệ sản xuất ống tiên tiến, quản lý doanh nghiệp khoa học, chất lượng sản phẩm hàng đầu và dịch vụ hậu mãi hoàn hảo, Công ty tuân thủ các hợp đồng và coi trọng uy tín, nhằm cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ tốt hơn cho xã hội và người dùng.



Thiết bị sản xuất



HUY BẢO

Kiểm tra chất lượng

- 1

Kiểm tra nguyên liệu

Công ty sử dụng nguyên liệu chất lượng cao từ các nhà sản xuất tiên tiến trong và ngoài nước. Khi nguyên liệu đến xưởng, sẽ trải qua tất cả các khâu kiểm tra và chỉ được nhập kho khi đã đạt tiêu chuẩn. Sau khi nguyên liệu được nhập kho, sẽ tiến hành lấy mẫu kiểm tra định kỳ và đánh giá lại tất cả các chỉ số.
- 2

Kiểm tra mẫu đầu tay

Khi máy đùn các phụ kiện và ống nhựa ra, nhân viên chất lượng tiến hành kiểm tra kích thước và các chỉ số trực quan của ống nhựa theo tiêu chuẩn quy định, cho đến khi việc sản xuất ống và phụ kiện ổn định.
- 3

Công nhân vận hành tự kiểm

Khi ống nhựa và phụ kiện ống được sản xuất ổn định, công nhân vận hành đóng gói đường ống và phụ kiện ống, đồng thời kiểm tra sản phẩm và điều chỉnh kịp thời sản phẩm nếu phát hiện có vấn đề.
- 4

Nhân viên kiểm tra chất lượng tuần kiểm

Nhân viên chất lượng kiểm tra các chỉ tiêu ngoại quan của ống nhựa và phụ kiện ống thường xuyên, đồng thời ghi chép hai giờ một lần.

- 5

Kiểm tra thành phẩm

Sau khi sản phẩm sản xuất ổn định, nhân viên phòng thử nghiệm sẽ tiến hành lấy mẫu và kiểm tra các tính năng của đường ống và phụ kiện ống.
- 6

Kiểm tra trước khi nhập kho

Trước khi nhập kho sản phẩm, nhân viên chất lượng tiến hành kiểm tra lại và ký xác nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn mới được nhập kho.
- 7

Kho rút kiểm

Công ty thường xuyên tiến hành lấy mẫu ngẫu nhiên đường ống và phụ kiện trong kho, đồng thời ghi chép nhật ký lấy mẫu.
- 8

Kiểm tra trước khi xuất xưởng

Trước khi xuất xưởng sản phẩm, tiến hành lấy mẫu kiểm tra, đồng thời lập báo cáo kiểm tra xuất xưởng.

Hỗ trợ dịch vụ

Cam kết chất lượng sản phẩm

- 01

Tiến hành kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm theo các tiêu chuẩn liên quan có hiệu lực hiện hành, cung cấp giấy chứng nhận kiểm tra chất lượng khi giao hàng.
- 02

Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu của hợp đồng, cung cấp sản phẩm đạt tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn chất lượng.
- 03

Kiểm tra và kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên liệu, phụ kiện đưa vào nhà máy.
- 04

Đảm bảo sản phẩm cung cấp cho khách hàng được gia công hoàn thiện, kiểm tra thử nghiệm đầy đủ, sản phẩm không bị lỗi khi xuất xưởng.
- 05

Chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm tương ứng đối với các sản phẩm có vấn đề về chất lượng do công ty chúng tôi sản xuất.

Cam kết dịch vụ hậu mãi

- 01

Công ty chúng tôi đảm bảo kế hoạch giao hàng đúng thời hạn theo yêu cầu của hợp đồng.
- 02

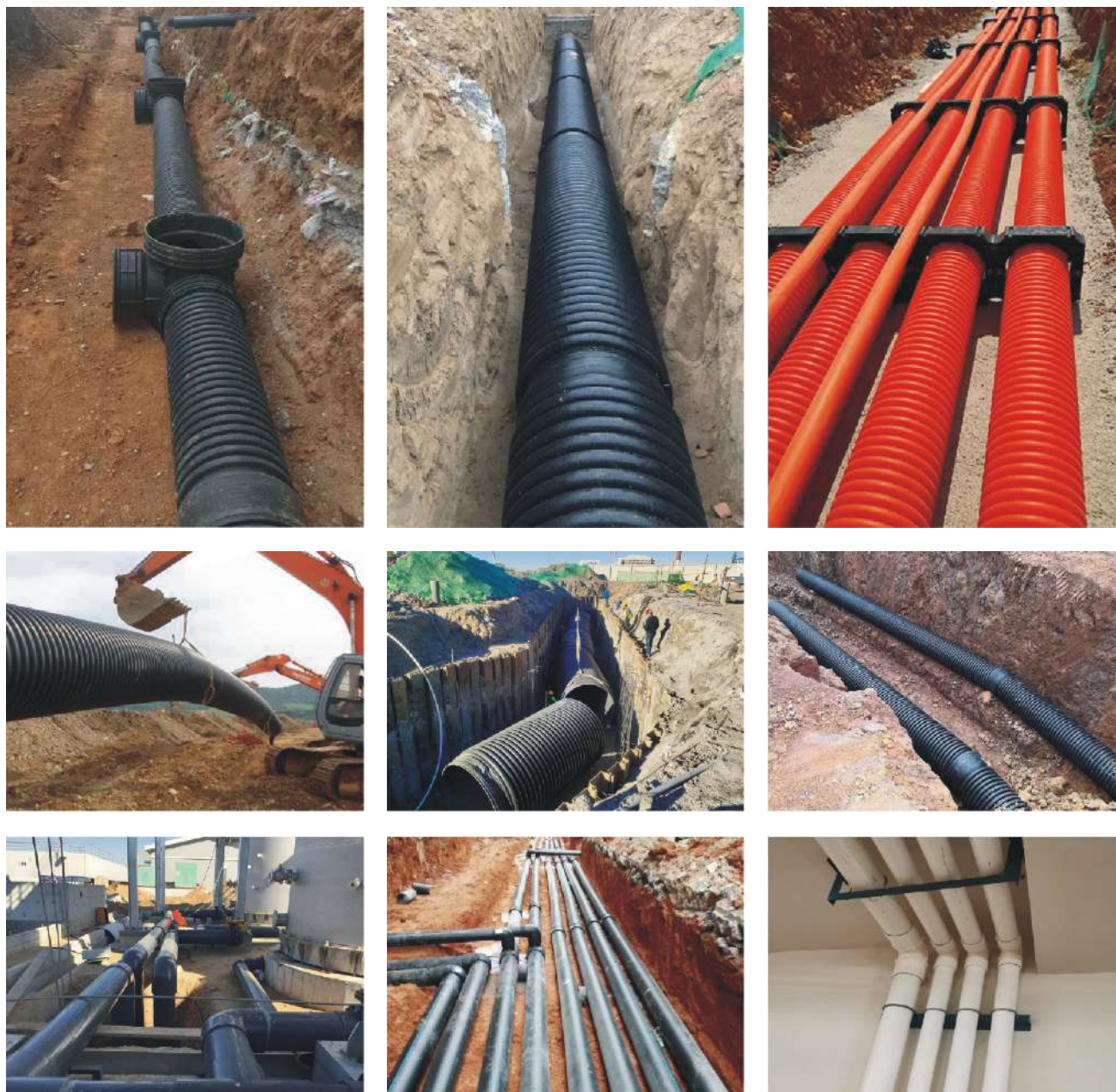
Công ty chúng tôi sẽ phản hồi khiếu nại của khách hàng trong vòng 2 giờ. Nếu có vấn đề về chất lượng chúng tôi sẽ đến hiện trường trong vòng 24h để xử lý.
- 03

Công ty chúng tôi cung cấp cho khách hàng những thông tin kỹ thuật cần thiết để vận hành, lắp đặt và bảo trì; đồng thời sắp xếp kỹ thuật viên chuyên nghiệp cung cấp các tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn lắp đặt và điều chỉnh miễn phí theo yêu cầu của khách hàng.
- 04

Công ty chúng tôi sẽ đến thăm hỏi và khảo sát các đơn vị khách hàng định kỳ và không định kỳ để nắm rõ tình trạng vận hành đường ống, đưa ra đề xuất hợp lý kịp thời và cung cấp tốt dịch vụ hậu mãi.
- 05

Số điện thoại dịch vụ hậu mãi của Công ty chúng tôi: (+84) 0225.3668.133

Phương án thi công



HUY BẢO
Các loại đường ống

Ống gân sóng HDPE carbon

Ống gân sóng HDPE carbon là một loại đường ống bảo vệ cáp điện mới được sản xuất bằng phương pháp sử dụng hạt nhựa HDPE (polyethylene mật độ cao) và vật liệu composite carbon đùn và công nghệ thành hình dạng quay độc đáo. Ống gân sóng carbon có hình dạng giống xoắn ốc đặc biệt nên khả năng chịu áp lực và chống va đập vượt xa các tiêu chuẩn kỹ thuật trong nước.



Đặc điểm sản phẩm

01 Tính linh hoạt tốt và khả năng chống biến đổi địa chất

Vì sản phẩm có hình dạng xoắn ốc, có thể uốn cong khi gặp chướng ngại vật, dễ dàng thi công, chống co giãn do thay đổi địa chất.

02 Trọng lượng nhẹ và chiều dài có thể thay đổi

Chất liệu được làm bằng nhựa mật độ cao, nhẹ, dễ vận chuyển; chiều dài đường ống ngắn nhất là vài chục mét và dài tới vài trăm mét.

03 Độ bền và khả năng chống ăn mòn cao

Hình dạng xoắn ốc đặc biệt giúp tăng cường khả năng chịu áp lực; khả năng chống axit, kiềm, muối và các loại hóa chất khác, có thể được sử dụng trong thời gian dài.

04 Mối nối chắc chắn và hiệu quả thi công cao

Sử dụng các khớp nối cao su đặc biệt, không thấm nước, ít khớp nối, an toàn khi sử dụng, hiệu quả thi công cao, giá thành rẻ và tiết giảm chi phí.

Quy cách sản phẩm

Loại đường ống	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Độ dày thành ống (a)	Bước xoắn (t)	Chiều dài thông dụng	Bán kính uốn tối thiểu
Φ25/32	25±2.0	32±2.0	1.5±0.3	8±0.5	200	90
Φ30/40	30±2.0	40±2.0	1.5±0.3	10±0.5	200	100
Φ40/50	40±2.0	50±2.0	1.5±0.3	13±0.8	200	150
Φ50/65	50±2.5	65±2.5	1.7±0.3	17±1.0	100	200
Φ65/85	65±2.5	85±2.5	2.0±0.3	21±1.0	100	250
Φ72/90	72±2.5	90±2.5	2.1±0.3	25±1.0	100	300
Φ80/105	80±3.5	105±3.5	2.1±0.3	25±1.0	100	300
Φ90/112	90±3.5	112±3.5	2.1±0.35	28±1.0	100	350
Φ100/130	100±4.0	130±4.0	2.2±0.4	30±1.0	100	400
Φ125/160	125±4.0	160±4.0	2.4±0.4	38±1.0	50	400
Φ150/195	150±4.0	195±4.0	2.8±0.4	45±1.5	50	500
Φ175/230	175±4.0	230±4.0	3.5±1.0	55±1.5	50	600
Φ200/260	200±4.0	260±4.0	4.0±1.5	60±1.5	50	750
Φ250/320	250±4.0	320±5.0	4.5±1.5	70±1.5	50	850

Tiêu chuẩn thực hiện

- ISO 7434; ISO 9070, EN13476; TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005

Lĩnh vực ứng dụng

- Công trình xây dựng khu dân cư
- Công trình đường đèn điện ngầm trong thành phố
- Công trình đường cáp điện ngầm tại các công viên, khu vui chơi giải trí lớn
- Công trình lắp đặt cáp ngầm viễn thông và cáp điện ngầm đường ray
- Công trình cải tạo, xây dựng điện lực và viễn thông trên đường cao tốc

Phương pháp đấu nối

- Đấu nối bằng gioăng làm kín dạng luồn

Ống gân sóng HDPE 2 lớp

Ống gân sóng HDPE 2 lớp được làm từ nguyên liệu chính là polyethylene, được chế tạo thông qua quy trình ép đùn và định hình đặc biệt. Đây là loại ống mới, nhẹ, lớp trong của ống có bề mặt nhẵn mịn, còn lớp ngoài là những gân sóng hình thang hoặc hình cung.



Quy cách sản phẩm

Loại đường ống	Quy cách (mm)	Loại đường ống	Quy cách (mm)	Loại đường ống	Quy cách (mm)	Loại đường ống	Quy cách (mm)
SN4	DN200	SN8	DN200	SN10	DN200	SN12.5	DN200
	DN300		DN300		DN300		DN300
	DN400		DN400		DN400		DN400
	DN500		DN500		DN500		DN500
	DN600		DN600		DN600		DN600
	DN800		DN800		DN800		DN800

Tiêu chuẩn thực hiện

- ISO 21138-3 & DIN EN 13476-3

Lĩnh vực ứng dụng

- Công trình đô thị: Có thể sử dụng cho đường ống thoát nước và thoát nước thải.
- Đường ống thoát nước mưa, ống thoát nước ngầm, ống thoát nước thải các công trình.
- Đường ống bảo vệ cho cáp viễn thông và cáp quang.
- Đường ống thoát nước thải cho các ngành công nghiệp như hóa chất, y tế, thực phẩm, vv.

Phương pháp đấu nối

- Đấu nối bằng gioăng làm kín dạng luồn miệng rộng

Đặc điểm sản phẩm

01 Nguyên liệu chọn lọc, đạt tiêu chuẩn quốc gia

Sử dụng nguyên liệu chất lượng cao, đảm bảo các đặc tính của đường ống đều đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quốc gia.

02 Kết cấu tối ưu, độ bền ống cao

Định mặt cong, độ dày đồng đều, với cùng trọng lượng vật liệu, độ cứng vòng cao; thành ống lớp trong dày, độ bền thân chính cao, tuổi thọ sử dụng lâu dài.

03 Công nghệ mới, đầu nối chắc chắn

Thiết kế đầu ống không có lỗ thoát khí, ngăn ngừa rò rỉ hoặc thấm nước khi lớp ngoài bị hư hỏng; điểm nối có sự chuyển tiếp vòng cung, lực tác động phân bố đều.

04 Hiệu suất ổn định, dễ dàng lắp đặt

Gioăng làm kín được làm từ vật liệu có khả năng chống lão hóa mạnh mẽ, chịu dầu tốt, dễ lắp đặt, trước khi xuất xưởng đều được kiểm tra hệ thống kín nước với áp lực 0.05MPa , đảm bảo không rò rỉ trong sử dụng.

Ống gân xoắn HDPE (Ống loại A)

Ống gân xoắn HDPE là loại ống được làm chủ yếu từ nhựa polyetylen (PE), sử dụng công nghệ đùn hai lớp. Lớp bên trong sử dụng nguyên liệu có độ cứng tốt, lớp bên ngoài sử dụng vật liệu PE có độ kết dính tốt. Ống có độ cứng vòng cao và tính năng ổn định, là loại ống lý tưởng cho hệ thống thoát nước của thành phố.



Đặc điểm sản phẩm

01 Nguyên liệu chọn lọc, đạt tiêu chuẩn quốc gia

Sử dụng nguyên liệu chất lượng cao, đảm bảo các đặc tính của đường ống đều đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn quốc gia.

02 Đùn hai lớp, đảm bảo hiệu suất

Ống gân xoắn PE sử dụng công nghệ đùn hai lớp. Lớp bên trong được làm từ nguyên liệu có độ cứng cao, lớp bên ngoài sử dụng vật liệu PE có độ kết dính tốt, vừa đảm bảo độ cứng vòng cao của ống, vừa đảm bảo tính năng co giãn của mối hàn.

03 Công nghệ kép, đầu nối đáng tin cậy

Có hai phương pháp đầu nối để lựa chọn: sử dụng đai nhiệt/ bộ co nhiệt hoặc đầu nối luồn với gioăng làm kín. Việc này giúp khách hàng có nhiều lựa chọn và đảm bảo độ kín của hệ thống.

04 Hiệu suất ổn định, dễ dàng lắp đặt

Ống có khả năng chịu áp lực, chống va đập và chống lún tốt; bề mặt bên trong nhẵn, ma sát thấp, khả năng dẫn nước mạnh; dễ dàng vận chuyển, thi công thuận tiện, và chi phí dự án thấp.

Quy cách sản phẩm

Loại đường ống	Quy cách (mm)	Loại đường ống	Quy cách (mm)	Loại đường ống	Quy cách (mm)
SN6.3	DN300	SN8	DN300	SN12.5	DN300
	DN400		DN400		DN400
	DN500		DN500		DN500
	DN600		DN600		DN600
	DN800		DN800		DN800
	DN1000		DN1000		DN1000
	DN1200		DN1200		DN1200
	DN1500		DN1500		DN1500
	DN1800		DN1800		DN1800
	DN2000		DN2000		DN2000

Tiêu chuẩn thực hiện

- DIN 16962

Lĩnh vực ứng dụng

- Công trình đô thị: Có thể sử dụng cho đường ống thoát nước và thoát nước thải.
- Đường ống thoát nước mưa, ống thoát nước ngầm, ống thoát nước thải các công trình.
- Đường ống bảo vệ cho cáp viễn thông và cáp quang.
- Đường ống thoát nước thải cho các ngành công nghiệp hóa chất, dược phẩm, thực phẩm.

Phương pháp đầu nối

- Đầu nối bằng gioăng làm kín dạng luồn
- Đầu nối bằng đai nhiệt hoặc bộ co nhiệt

Ống kết cấu gân xoắn HDPE loại B (Ống Krah)

Ống gân xoắn HDPE loại B còn gọi là ống Krah, là loại ống có kết cấu thành trong nhẵn, thành ngoài là gân tăng cường dạng xoắn ốc. Ống được làm từ lớp màng đáy và sườn có giao diện hình chữ O, thông qua công nghệ quấn xoắn ốc để tạo thành cấu trúc thành ống linh hoạt có hình dạng đặc biệt. Ống này được sản xuất từ nguyên liệu nhựa polyetylen mật độ cao (HDPE)



Quy cách sản phẩm

Loại đường ống	Quy cách (mm)	Loại đường ống	Quy cách (mm)	Loại đường ống	Quy cách (mm)	Loại đường ống	Quy cách (mm)
SN8	DN300	SN10	DN300	SN12.5	DN300	SN16	DN300
	DN400		DN400		DN400		DN400
	DN500		DN500		DN500		DN500
	DN600		DN600		DN600		DN600
	DN800		DN800		DN800		DN800
	DN1000		DN1000		DN1000		DN1000
	DN1200		DN1200		DN1200		DN1200
	DN1500		DN1500		DN1500		DN1500
	DN1800		DN1800		DN1800		DN1800
	DN2000		DN2000		DN2000		DN2000

Lĩnh vực ứng dụng

- Cấp thoát nước đô thị: Hệ thống thoát nước và ống cống đô thị.
- Công nghiệp dầu khí: Đường ống dẫn dầu và khí.
- Công nghiệp than: Hệ thống vận chuyển than và các hệ thống thông gió.
- Công trình hóa học: Thùng chứa hóa chất, đặc biệt là đường ống dẫn chất lỏng có tính ăn mòn.
- Công trình bảo vệ môi trường: Ống xả nước thải sâu trong biển, xử lý nước thải, xả thải và chất độc ở bãi rác.
- Công trình điện lực: Đường ống nước tuần hoàn.

Phương pháp đấu nối

- Đấu nối bằng hàn điện dạng luồn
- Đấu nối bằng giăng làm kín dạng luồn

Tiêu chuẩn thực hiện

- DIN 16962

Đặc điểm sản phẩm

- 01

Khả năng làm kín tốt, khó rò rỉ
Sử dụng phương pháp đấu nối hàn điện luồn và đấu nối bằng gioăng làm kín dạng luồn, có thể tránh hoàn toàn tình trạng rò rỉ.
- 02

Trọng lượng nhẹ, dễ dàng đấu nối
Vận chuyển nhanh chóng, đấu nối dễ dàng, chi phí thi công thấp, thời gian thi công ngắn, bảo dưỡng và sửa chữa đơn giản, chi phí công trình thấp.
- 03

Chống ăn mòn và mài mòn
Có tính ổn định hóa học tốt, không dễ bị hư hỏng bởi đất, điện, axit và kiềm trong môi trường sử dụng thông thường, có khả năng chống mài mòn tốt, tuổi thọ sử dụng lâu dài.
- 04

Hiệu suất thủy lực tốt
Lớp trong nhẵn bóng, lực cản ma sát nhỏ và tốc độ thoát nước nhanh.
- 05

Tính linh hoạt tốt
Phù hợp với điều kiện nền móng kém và chống lại thay đổi địa chất không đồng đều, có khả năng chịu áp lực và chống nứt vỡ cao.

Ống nhựa chịu nhiệt PP-R

Ống PP-R, còn gọi là ống polypropylene đồng trùng hợp ngẫu nhiên, là loại ống nhựa mới, có tính năng chịu nhiệt, chịu áp lực và khả năng chống biến dạng lâu dài. Với tính ứng dụng cao, ống PP-R có thể được sử dụng rộng rãi trong hệ thống cấp nước cho gia đình.



Tiêu chuẩn thực hiện

- DIN8077/8078:2008-09 & DIN16962

Quy cách sản phẩm

Quy cách (mm)	Loại đường ống/ Độ dày thành			
	PN20	PN16	PN12.5	PN10
20	20×3.4	20×2.8	20×2.3	
25	25×4.2	25×3.5	25×2.8	25×2.3
32	32×5.4	32×4.4	32×3.6	32×2.9
40	40×6.7	40×5.5	40×4.5	40×3.7
50	50×8.3	50×6.9	50×5.6	50×4.6
63	63×10.5	63×8.6	63×7.1	63×5.8
75	75×12.5	75×10.3	75×8.4	75×6.8
90	90×15.0	90×12.3	90×10.1	90×8.2
110		110×15.1	110×12.3	110×10.0
160		160×21.9	160×17.9	

Đặc điểm sản phẩm

- 01 Nguyên liệu chọn lọc**
Sử dụng nguyên liệu chuyên dụng chất lượng cao, đảm bảo an toàn chất lượng và độ tin cậy của sản phẩm.
- 02 Chịu nhiệt, chịu áp lực**
Các phụ kiện đồng có thiết kế hai rãnh đuôi én và một rãnh trong, giúp nâng cao hiệu quả chịu áp lực nước và khí của ống.
- 03 Dễ dàng lắp đặt**
Các đường ống được nối bằng phương pháp hàn nhiệt, dễ dàng lắp đặt và đáng tin cậy.
- 04 Hệ thống ổn định**
Hình dạng các phụ kiện có ren được thiết kế với các gân chống trượt, thuận tiện cho việc thi công công trình.
- 05 Tuổi thọ lâu dài**
Tuổi thọ sử dụng lên đến 50 năm.

Lĩnh vực ứng dụng

- Hệ thống đường ống nhựa chịu nhiệt dân dụng
- Hệ thống đường ống nhựa chịu nhiệt năng lượng mặt trời
- Hệ thống đường ống cấp nước cho khu dân cư
- Hệ thống đường ống cấp nước máy và các hệ thống đường ống trong các công trình xây dựng khác.

Ống cấp nước HDPE

PE (Polyethylene) là một loại nhựa nhiệt dẻo không phân cực có độ kết tinh cao với nhiều đặc tính ưu việt. Ống cấp nước HDPE được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực sản xuất ống cấp nước do có độ bền cao, chịu nhiệt tốt, chống ăn mòn, đầu nối đáng tin cậy và an toàn vệ sinh không độc hại, là loại ống lý tưởng để thay thế cho các ống gang truyền thống và ống xi măng.



Quy cách sản phẩm

Quy cách (mm)	PE100 Mức áp suất/ Độ dày thành				
	PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16
Φ20			20×1.5	20×1.8	20×2.0
Φ25			25×1.8	25×2.0	25×2.3
Φ32			32×2.0	32×2.4	32×3.0
Φ40	40×1.8	40×2.0	40×2.4	40×3.0	40×3.7
Φ50	50×2.0	50×2.4	50×3.0	50×3.7	50×4.6
Φ63	63×2.5	63×3.0	63×3.8	63×4.7	63×5.8
Φ75	75×2.9	75×3.6	75×4.5	75×5.6	75×6.8
Φ90	90×3.5	90×4.3	90×5.4	90×6.7	90×8.2
Φ110	110×4.2	110×5.3	110×6.6	110×8.1	110×10.0
Φ125	125×4.8	125×6.0	125×7.4	125×9.2	125×11.4
Φ140	140×5.4	140×6.7	140×8.3	140×10.3	140×12.7
Φ160	160×6.2	160×7.7	160×9.5	160×11.8	160×14.6
Φ180	180×6.9	180×8.6	180×10.7	180×13.3	180×16.4
Φ200	200×7.7	200×9.6	200×11.9	200×14.7	200×18.2
Φ225	225×8.6	225×10.8	225×13.4	225×16.6	225×20.5
Φ250	250×9.6	250×11.9	250×14.8	250×18.4	250×22.7
Φ280	280×10.7	280×13.4	280×16.6	280×20.6	280×25.4
Φ315	315×12.1	315×15.0	315×18.7	315×23.2	315×28.6
Φ355	355×13.6	355×16.9	355×21.1	355×26.1	355×32.3
Φ400	400×15.3	400×19.1	400×23.7	400×29.4	400×36.3
Φ450	450×17.2	450×21.5	450×26.7	450×33.1	450×40.9
Φ500	500×19.1	500×23.9	500×29.7	500×36.8	500×45.4
Φ560	560×21.4	560×26.7	560×33.2	560×41.2	560×50.8
Φ630	630×24.1	630×30.0	630×37.4	630×46.3	630×57.2
Φ710	710×27.2	710×33.9	710×42.1	710×52.2	710×64.5
Φ800	800×30.6	800×38.1	800×47.4	800×58.8	
Φ900	900×34.2	900×42.9	900×53.3	900×66.2	
Φ1000	1000×38.2	1000×47.7	1000×59.3	1000×72.5	

Đặc điểm sản phẩm

- 01

Nguyên liệu chất lượng cao, đảm bảo đầu vào

Nguyên liệu sử dụng đều có báo cáo phân loại của cơ quan quốc tế có thẩm quyền chứng nhận.
- 02

Thiết bị cao cấp, công nghệ ổn định

Sử dụng dây chuyền sản xuất tốc độ cao, giúp giảm thiểu thời gian lưu giữ nguyên liệu trong thiết bị, giảm hao hụt hiệu suất trong quá trình gia công.
- 03

Kiểm tra trực tuyến, đảm bảo đạt chuẩn

Sử dụng máy đo độ dày trực tuyến siêu âm để đảm bảo độ dày của sản phẩm tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu tiêu chuẩn.
- 04

Kiểm soát chính xác, đảm bảo chất lượng

Hệ thống điều khiển khối lượng theo mét tự động, đảm bảo kích thước sản phẩm chính xác hơn.

Tiêu chuẩn thực hiện

- ISO 4427

Lĩnh vực ứng dụng

- Hệ thống đường ống nước máy đô thị
- Hệ thống đường ống nước uống đô thị và nông thôn
- Hệ thống đường ống tưới tiêu nông lâm nghiệp
- Hệ thống đường ống công trình xây dựng dân dụng
- Hệ thống đường ống vận chuyển chất lỏng trong các ngành công nghiệp hóa chất, thực phẩm, dược phẩm, công nghiệp nhẹ, sản xuất giấy và luyện kim,...

Phương pháp đấu nối

Đấu nối bằng hàn nhiệt luân

- Nối bằng hàn nhiệt luân chủ yếu áp dụng cho các đường ống có đường kính $\leq 63\text{mm}$.
- Nhiệt độ hàn khoảng $220\pm 10^{\circ}\text{C}$. Nếu nhiệt độ môi trường thấp hơn 5°C , nên kéo dài thời gian gia nhiệt.
- Trong quá trình gia nhiệt và luân, không được xoay tự do, nhưng cho phép điều chỉnh góc xoay trong phạm vi 15° trong vài giây sau khi hàn.



Đấu nối bằng hàn nhiệt đối đầu

- Cần dùng máy hàn nhiệt chuyên dụng.
- Hàn nhiệt đối đầu thường áp dụng cho đường ống có đường kính $\geq 75\text{mm}$ hoặc độ dày thành ống $> 6\text{mm}$.
- Thích hợp cho kết nối ống và phụ kiện có cùng loại PE, cùng chất liệu. Đối với các loại ống và phụ kiện khác nhau về nhãn hiệu, chất liệu, cần phải thử nghiệm trong phòng thí nghiệm.



Hàn điện

- Cần dùng máy hàn điện chuyên dụng.
- Thích hợp với mọi kích thước đường ống.
- Có thể sử dụng để kết nối các ống và phụ kiện có nhãn hiệu, chất liệu PE khác nhau.
- Ít bị ảnh hưởng bởi môi trường và yếu tố con người.
- Thao tác đấu nối đơn giản và dễ dàng.



HUY BẢO

Các loại phụ kiện ống

Hố ga đầu nguồn dạng rãnh chảy		
Phi ống	Ống nhánh	
315	OD160	
	*OD200	
	ID200	
	ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga thẳng dạng rãnh chảy		
Phi ống	Ống nhánh	
315	OD160	
	*OD200	
	ID200	
	ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	ID225	
	ID300	
630	ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga ba nhánh dạng lắng bùn		
Phi ống	Ống nhánh	
315	*OD160	
	*OD200	
	ID200	
	*ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	*ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga thẳng dạng lắng bùn		
Phi ống	Ống nhánh	
315	*OD160	
	*OD200	
	ID200	
	ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	*ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga ba nhánh dạng rãnh chảy		
Phi ống	Ống nhánh	
315	OD160	
	*OD200	
	ID200	
	ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga bốn nhánh dạng rãnh chảy		
Phi ống	Ống nhánh	
315	OD160	
	*OD200	
	ID200	
	*ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	*ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	*ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	*ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga nối góc 90° dạng lắng bùn		
Phi ống	Ống nhánh	
315	*OD160	
	*OD200	
	ID200	
	ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	*ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga chặn nước		
Quy cách		
*OD315×110×110		
*OD450×OD110×ID200		
*OD450×OD160		

Hố ga tách đầu mở		
Quy cách		
*OD315×OD110×OD75		
*OD315×OD110×OD110		

Hố ga nối góc 90° dạng rãnh chảy		
Phi ống	Ống nhánh	
315	OD160	
	*OD200	
	ID200	
	ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga đầu nguồn dạng lắng bùn		
Phi ống	Ống nhánh	
315	*OD160	
	*OD200	
	ID200	
	ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	*ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

Hố ga bốn nhánh dạng lắng bùn		
Phi ống	Ống nhánh	
315	*OD160	
	*OD200	
	ID200	
	*ID225	
450	*ID300	
	ID200	
	*ID225	
	ID300	
630	*ID400	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
700	*ID600	
	ID300	
	ID400	
	*ID500	
1000	*ID600	
	*ID300	
	*ID400	
	*ID500	
	*ID600	
	*ID800	

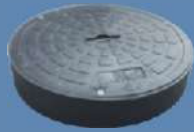
ID Đầu nối yên ngựa HDPE		
Quy cách		
OD315×ID200		
OD450×ID200		
OD630×ID200		
OD630×ID300		

Đầu nối có thể thay đổi góc		
Quy cách		
ID200		
*ID225		
ID300		
*ID400		
*ID500		
*ID600		

	Côn thu
	Quy cách
	ID200*OD110
	ID200*OD160
	*ID200*OD200
	*ID225*OD160
	*ID225*OD200
	*ID300*OD110
	*ID300*OD160
	*ID300*OD200
	*ID300*OD250
	ID300*ID200
	ID300*OD315
	ID300*ID225
	*ID400*OD200
	*ID400*OD315
	*ID400*OD400
	ID400*ID200
	*ID400*ID225
	ID400*ID300
	*ID500*ID200
	ID500*ID300
	ID500*ID400
	ID600*ID300
	ID600*ID400
	ID600*ID500
	*ID800*ID600
	*ID800*ID700

	Nắp hố ga bãi cỏ
	Quy cách
	*OD315
	*OD450
	OD630

	Nắp hố ga composite (nước thải)
	Quy cách
	OD200
	OD315
	OD450
	OD630
	*OD700

	Nắp hố ga composite (nước mưa)
	Quy cách
	OD200
	OD315
	OD450
	OD630
	*OD700

	Dụng cụ khoét lỗ
	Quy cách
	OD110
	OD160
	OD200
	*ID200
	*ID300

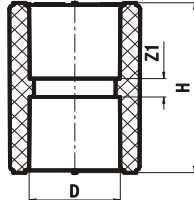
	Đai hàn nhiệt
	Quy cách
	DN300
	DN400
	DN500
	DN600
	DN800
	DN1000
	DN1200
	DN1500

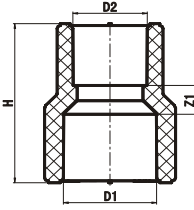
	Bộ co nhiệt
	Quy cách
	DN300
	DN400
	DN500
	DN600
	DN800
	DN1000
	DN1200
	DN1500

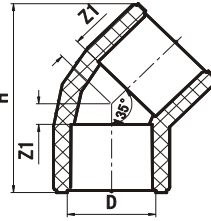
	Gioăng cao su làm kín
	Quy cách
	DN200
	DN315
	DN450
	DN630
	DN700
	DN1000

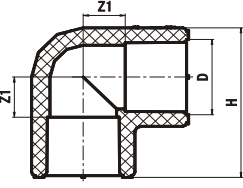
	Gioăng làm kín ống gân sóng
	Quy cách
	DN200
	DN300
	DN400
	DN500
	DN600
	DN800
	DN1000

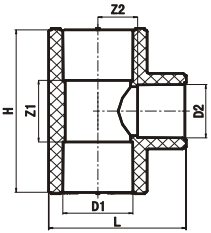
	Nắp bảo vệ hố ga
	Quy cách
	OD315
	OD450

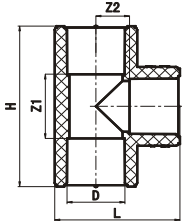
			Nối thẳng		
			Quy cách	Z1	H
			dn20	2.5	33.5
			dn25	2.5	37
			dn32	2.5	40.3
			dn40	3.5	47.5
			dn50	3.5	53
			dn63	3.5	61
			dn75	3.5	59
			dn90	2.5	70.5
			dn110	2.5	78.5

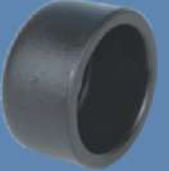
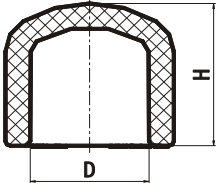
			Nối thẳng chuyển bậc					
			Quy cách	Z1	H	Quy cách	Z1	H
			dn25×20	2.5	37.5	dn63×32	2.5	66
			dn32×20	2.5	43	dn63×40	2.5	65
			dn32×25	2.5	42	dn63×50	3.5	64
			dn40×20	2.5	49	dn75×32		
			dn40×25	2.5	47.5	*dn75×40	3.5	67
			dn40×32	2.5	47.5	dn75×50	3.5	68
			dn50×20	2.5	57.5	dn75×63	3.5	72.5
			dn50×25	2.5	56.5	*dn90×32	2.5	66
			dn50×32	2.5	55	*dn90×63	2.5	66
			dn50×40	2.5	54.5	*dn110×90	2.5	66
			dn63×25	2.5	67			

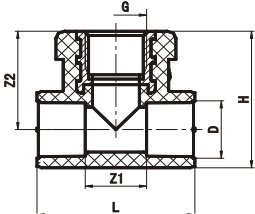
			Nối góc 45°		
			Quy cách	Z1	H
			dn20	8.6	50.5
			dn25	9.6	57
			dn32	11.1	65
			dn40	13.6	77
			dn50	15.5	87
			dn63	18.4	107

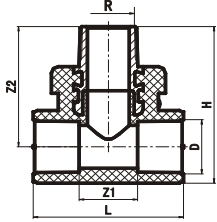
			Nối góc 90°		
			Quy cách	Z1	H
			dn20	13	41. 8
			dn25	15. 5	48. 6
			dn32	19	57
			dn40	23. 7	70
			dn50	28. 3	84
			dn63	34. 5	101
			dn75	39	115. 7
			dn90	49. 4	138. 5
			dn110	61. 4	166. 5

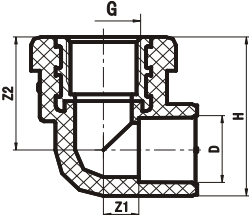
			Ba chạc chuyển bậc									
			Quy cách	Z1	Z2	L	H	Quy cách	Z1	Z2	L	H
			dn25×20	26	15.5	47	60.5	dn63×25	34	33	87	92.5
			dn32×20	26	19	54	65	dn63×32	41	33	90.5	100.5
			dn32×25	31	19	56	70	dn63×40	48.4	34	93.5	107
			dn40×20	28	22.7	62.5	72.5	dn63×50	57.5	34	96	115.5
			dn40×25	33	22.7	64	77	dn75×32	68	37	102	130
			dn40×32	40	22.7	66.5	84	dn75×50	68	40.4	111	130
			dn50×20	28	27.3	73	79	dn75×63	68	37.3	112	130
			dn50×25	33	27.3	74.5	84.5	dn90×40	58	44.5	121	126
			dn50×32	40	27.3	76.5	91	dn90×63	70	44.3	128	138
			dn50×40	47.4	28.3	80	98.5	dn110×63	87.5	56.3	152	163.5

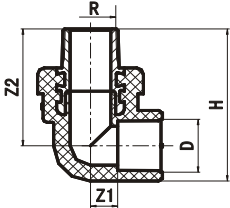
		Ba chạc đều				
		Quy cách	Z1	Z2	L	H
		dn20	26	13	42.5	57.5
		dn25	31	15.5	49	65.5
		dn32	38	19	57	76
		dn40	47.4	23.7	70.5	92
		dn50	56.5	28.2	83.5	106
		dn63	69	34.5	101	126
		dn75	79	39.5	116	141

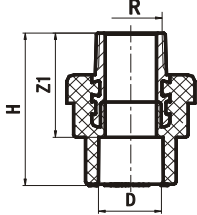
		Đầu bịt ống	
		Quy cách	H
		dn20	23.5
		dn25	26
		dn32	30.6
		dn40	34.7
		dn50	41
		dn63	47

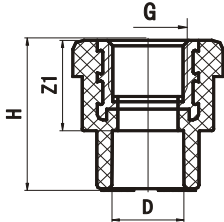
		Ba chạc ren trong				
		Quy cách	Z1	Z2	L	H
		dn20× (1/2) "	21	29.1	53	50
		dn25× (1/2) "	21	29	56	54
		dn25× (3/4) "	25	29.5	59	55.5
		dn32× (1/2) "	21	29.5	60.5	63
		dn32× (3/4) "	25	29.5	65	63
		dn32×1" "	31	57.2	71	77.5

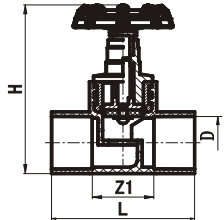
		Ba chạc ren ngoài				
		Quy cách	Z1	Z2	L	H
		dn20× (1/2) "	10.5	34.5	51.5	61
		dn25× (1/2) "	10.5	38	56	66
		*dn25× (3/4) "	13	38	59	69
		*dn32× (1/2) "	10	40.5	59	72.5
		*dn32× (3/4) "	18	41.5	64	76
		*dn32×1" "	19	54.5	70	95

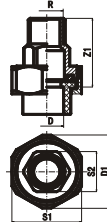
		Nối góc 90° ren trong			
		Quy cách	Z1	Z2	H
		dn20× (1/2) "	10.5	33.5	47.1
		dn20× (3/4) "	12	35.5	50
		dn25× (1/2) "	10.5	38	53
		dn25× (3/4) "	13	38	54
		dn32× (1/2) "	10	40.5	60
		dn32× (3/4) "	18	41.5	61
		dn32×1" "	19	54.5	74

		Nối góc 90° ren ngoài			
		Quy cách	Z1	Z2	H
		dn20× (1/2) "	10.5	46	60
		dn20× (3/4) "	12	49	62.5
		dn25× (1/2) "	10.5	49	65
		dn25× (3/4) "	13	52.4	69
		dn32× (1/2) "	10	51.6	72
		dn32× (3/4) "	18	54	74
		dn32×1" "	19	74.5	94

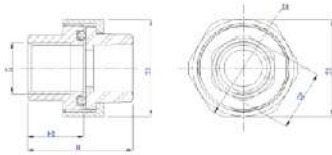
		Nối thẳng ren ngoài		
		Quy cách	Z1	H
		dn20× (1/2) "	36.5	51
		dn25× (1/2) "	36	53
		dn25× (3/4) "	40	57
		dn32× (1/2) "	37	56.5
		dn32× (3/4) "	39.8	59.5
		dn32×1" "	58.5	78.5
		dn40×1 (1/4) "	62.5	85
		dn50×1 (1/2) "	63.5	89
		dn63×2" "	71	101

		Nối thẳng ren trong		
		Quy cách	Z1	H
		dn20× (1/2) "	25	40
		dn25× (1/2) "	25	42
		dn25× (3/4) "	26	43
		dn32× (1/2) "	26.1	44
		dn32× (3/4) "	26	45
		dn32×1" "	40	59.5
		dn40×1 (1/4) "	44	66
		dn50×1 (1/2) "	44	69
		dn63×2" "	49	78.5

		Van chặn			
		Quy cách	Z1	L	H
		dn20	33.6	63.5	80
		dn25	36.4	69	92
		dn32	34.4	74	98
		dn40	47	89	121
		dn50	60.8	109	144
		dn63	70.6	127.6	167

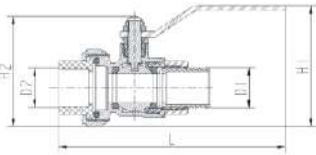
		Rắc co ren ngoài				
		Quy cách	D1	Z1	S1	S2
		dn20× (1/2) "	43	40	39.5	23.5
		dn25× (3/4) "	50	44	45.5	29.5
		dn32×1" "	61	47.6	56	35.5
		dn40×1 (1/4) "	73	54.6	68.5	46
		dn50×1 (1/2) "	91	60	85	50
		dn63×2" "	113	65.5	106	64





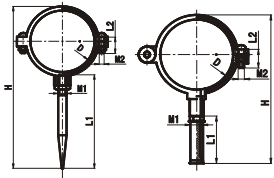
Rắc co ren trong				
Quy cách	D1	S1	S2	H
*dn20× (1/2) "	43	39.5	24.3	41.5
*dn25× (3/4) "	50	45.5	30	44.5
*dn32×1"	61	56	30.7	48
*dn40×1 (1/4) "	73	68.5	46.5	52
*dn50×1 (1/2) "	91	85	53	60
*dn63×2"	113	105.5	65	73.5





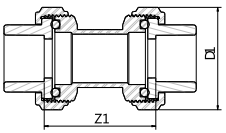
Van bi đồng rắc co đơn ren ngoài				
Quy cách	L1	H1/H2	D1	D2
dn20× (1/2) "	138	76.5/70	3/4"	25





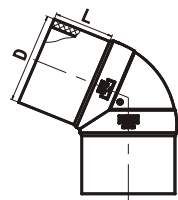
Kẹp ống			
Quy cách	Bu lông nở	Đinh vít	H
*dn20	M8×95	M6×25	102
*dn25	M8×95	M6×25	108
*dn32	M8×95	M6×25	125
*dn40	M8×95	M6×25	140
*dn50	M8×95	M6×25	150
*dn63	M8×95	M6×25	165





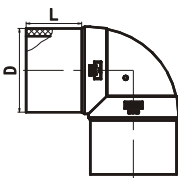
Đầu nối chuyển đổi rắc co đôi (PP-R sang PE)		
Quy cách	Z1	D1
*dn20	40.4	42
dn25	46	48
dn32	55.4	60





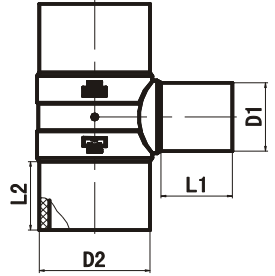
Nối góc 45° hàn nhiệt	
Quy cách	Quy cách
dn75	dn315
dn90	dn400
dn110	
dn125	
dn160	
dn200	
dn250	





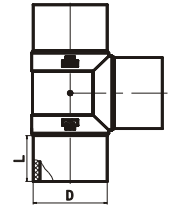
Nối góc 90° hàn nhiệt	
Quy cách	Quy cách
dn75	dn200
dn90	dn225
dn110	dn250
dn125	dn315
dn140	dn400
dn160	



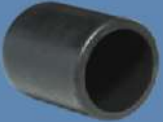


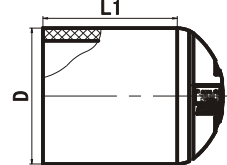
Ba chạc chuyển bậc hàn nhiệt		
Quy cách	Quy cách	Quy cách
dn75×63	dn160×90	*dn250×200
dn90×50	dn160×110	dn315×110
dn90×63	dn160×125	dn315×160
dn90×75	dn200×63	dn315×200
dn110×32	dn200×75	*dn315×225
dn110×50	dn200×90	*dn315×250
dn110×63	dn200×110	*dn400×110
dn110×75	dn200×160	*dn400×160
dn110×90	*dn225×110	*dn400×200
dn125×90	*dn225×160	*dn400×250
dn125×110	*dn250×90	*dn400×315
dn160×63	dn250×110	
dn160×75	dn250×160	





Ba chạc hàn nhiệt	
Quy cách	Quy cách
dn75	dn225
dn90	dn250
dn110	dn315
dn125	dn400
dn160	
dn200	

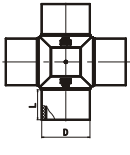


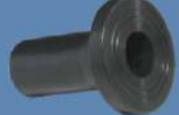
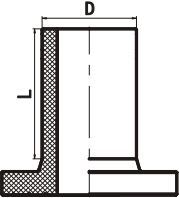


Nút bịt hàn nhiệt			
Quy cách	L	Quy cách	L
dn40	50	*dn225	121
dn50	56	dn250	131
dn63	64	dn315	151
dn75	71	*dn400	180
dn90	80	dn500	
dn110	83		
dn125	88		
dn160	99		
*dn180	106		
dn200	113		

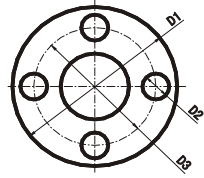
Phụ kiện ống cấp nước PE (hàn nhiệt)

Phụ kiện ống cấp nước PE (hàn nhiệt)

		Tứ chạc hàn nhiệt	
		Quy cách	L
		dn110	83
		dn160	99
		dn200	113

		Bích hàn nhiệt	
		Quy cách	Quy cách
		dn40	dn250
		dn50	dn315
		dn63	*dn355
		dn75	dn400
		dn90	*dn450
		dn110	*dn500
		dn125	*dn560
		dn140	*dn630
		dn160	*dn710
		dn180	*dn800
		dn200	
		dn225	

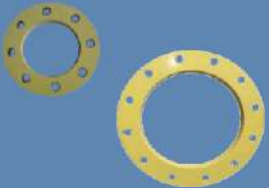


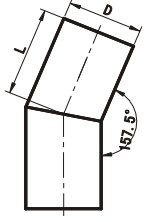


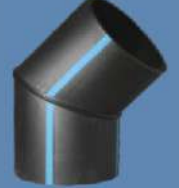
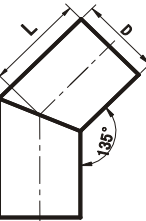
Mặt bích sắt bọc nhựa				
Quy cách	D1	D2	D3	Số lượng lỗ vít
*dn40	140	18	100	4
*dn50	150	18	110	4
*dn63	165	18	125	4
*dn75	185	18	145	4
*dn90	200	18	160	8
*dn110	220	18	180	8

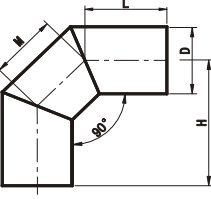
Lưu ý: Cấp áp lực mặt bích sắt bọc nhựa đều là PN16

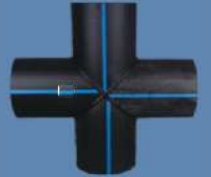
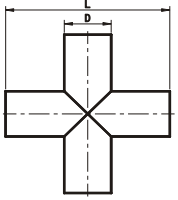
	Giống mặt bích	
	Quy cách	Quy cách
	dn40	*dn180
	dn50	dn200
	dn63	dn225
	dn75	dn250
	dn90	dn315
	dn110	*dn355
	dn125	*dn400
	dn160	

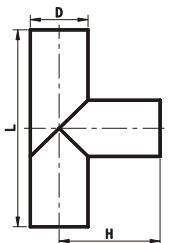
	Mặt bích phun nhựa			
	Quy cách (1.6MPa)	Số lượng lỗ vít	Quy cách (1.0MPa) (1.6MPa)	Số lượng lỗ vít
	Dn40	4	Dn200	12
	dn50	4	dn225	12
	dn63	4	dn250	12
	dn75	4	dn315	12
	dn90	8	*dn355	16
	dn110	8	*dn400	16
	dn125	8	*dn450	20
	dn160	8	*dn500	20
	*dn180	8	*dn560	20
	dn200	12	*dn630	20
Lưu ý: Cấp áp lực mặt bích sắt phun nhựa quy cách dưới dn200 là PN16, trên dn200 là PN16 và PN10.				

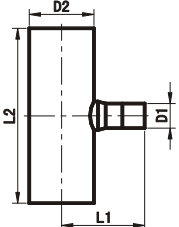
		Nối góc 22.5° hàn			
		Quy cách	L	Quy cách	L
		*dn90	160	*dn280	230
		*dn110	160	*dn315	230
		*dn125	160	*dn355	380
		*dn140	160	*dn400	390
		*dn160	160	*dn450	390
		*dn180	170	*dn500	450
		*dn200	220	*dn560	460
		*dn225	220	*dn630	460
		*dn250	220	*dn710	
				*dn800	

		Nối góc 45° hàn			
		Quy cách	L	Quy cách	L
		*dn140	160	*dn450	440
		*dn180	190	*dn500	500
		*dn225	250	*dn560	510
		*dn280	260	*dn630	520
		*dn315	260	*dn710	
		*dn355	420	*dn800	
		*dn400	430		

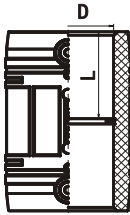
		Nối góc 90° hàn							
		Quy cách	L	M	H	Quy cách	L	M	H
		*dn140	160	150	260	*dn400	430	400	713
		*dn180	190	200	330	*dn450	440	450	758
		*dn200	240	200	380	*dn500	500	450	818
		*dn225	250	220	405	*dn560	510	500	863
		*dn250	250	220	405	*dn630	520	550	909
		*dn280	260	260	445	*dn710			
		*dn315	260	310	480	*dn800			
		*dn355	420	400	703				

		Tứ chạc hàn			
		Quy cách	L	Quy cách	L
		*dn 125	420	*dn 450	
		*dn 140	440	*dn 500	
		*dn 180	480	*dn 560	
		*dn 225	620	*dn 630	
		*dn 250	640	*dn 710	
		*dn 280	680	*dn 800	
		*dn 315	700		

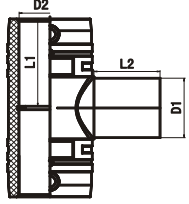
		Ba chạc hàn					
		Quy cách	L	H	Quy cách	L	H
		*dn140	440	220	*dn400	1100	550
		*dn180	480	240	*dn450	1140	570
		*dn200	600	300	*dn500	1300	650
		*dn225	620	310	*dn560	1360	680
		*dn250	640	320	*dn630	1420	710
		*dn280	680	340	*dn710		
		*dn315	700	350	*dn800		
		*dn355	940	470			

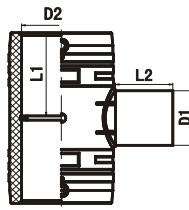
		Ba chạc chuyển bậc hàn					
		Quy cách	L1	L2	Quy cách	L1	L2
		*dn450×90	425	1140	*dn560×160	515	1360
		*dn450×110	430	1140	*dn560×200	555	1360
		*dn450×160	460	1140	*dn560×250	565	1360
		*dn450×200	500	1140	*dn630×110	520	1470
		*dn500×110	455	1300	*dn630×160	550	1470
		*dn500×160	485	1300	*dn630×200	590	1470
		*dn500×200	525	1300	*dn630×250	600	1470
		*dn500×250	535	1300	*dn630×315	580	1470
		*dn560×110	485	1360			

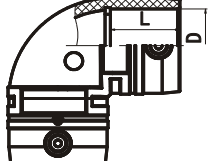
Phụ kiện ống cấp nước PE (hàn điện)

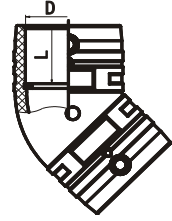
		Khớp nối ống hàn điện			
		Quy cách	L	Quy cách	L
		*dn25	40	dn160	82/90
		dn32	40	*dn180	95
		dn40	45	dn200	100
		dn50	50	*dn225	110
		dn63	55	dn250	115
		dn75	64	dn315	150
		dn90	67	dn355	
		dn110	70	dn400	
		dn125	80		

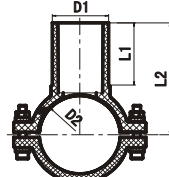
		Khớp nối ống chuyển bậc hàn điện		
		Quy cách	Quy cách	Quy cách
		dn32×25	dn75×63	dn160×90
		dn40×32	dn90×63	dn160×110
		dn50×32	dn90×75	dn200×110
		dn50×40	dn110×63	dn200×160
		dn63×32	dn110×75	
		dn63×40	dn110×90	
		dn63×50	dn160×63	

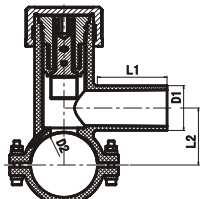
		Ba chạc hàn điện			
		Quy cách		Quy cách	
		dn32		dn160	
		dn40		dn200	
		dn50		dn250	
		dn63			
		dn75			
		dn90			
		dn110			

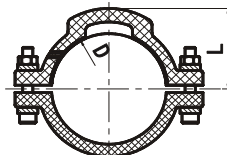
		Ba chạc chuyển bậc hàn điện		
		Quy cách	Quy cách	Quy cách
		dn63×32	dn110×40	dn160×90
		dn63×40	dn110×50	dn160×110
		dn63×50	dn110×63	dn200×75
		dn90×40	dn110×75	dn200×90
		dn90×50	dn110×90	dn200×110
		dn90×63	dn160×63	dn200×160
		dn90×75	dn160×75	

		Nối góc 90° hàn điện			
		Quy cách	L	Quy cách	L
		dn32	40	dn200	
		dn40	45	dn250	
		dn50	50		
		dn63	55		
		dn75	64		
		dn90	67		
		dn110	70		
		dn125	80		
		dn160	82/90		

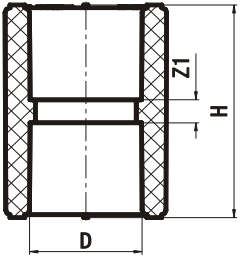
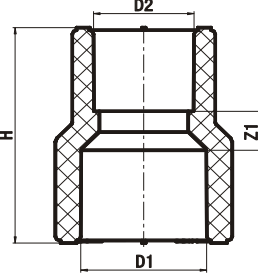
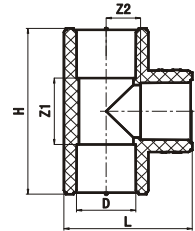
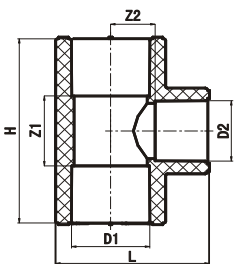
		Nối góc 45° hàn điện	
		Quy cách	L
		dn63	55
		dn75	64
		dn90	67
		dn110	70
		dn125	80
		dn160	82
		dn200	90

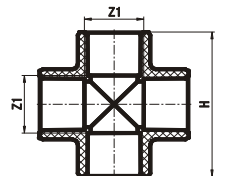
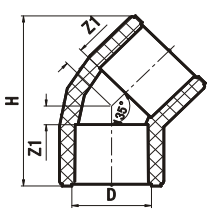
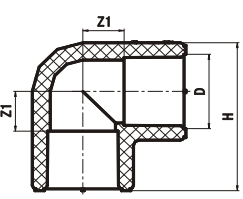
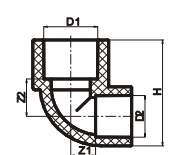
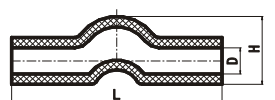
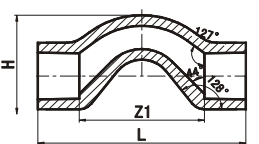
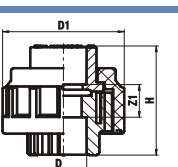
		Nối thẳng kẹp yên hàn điện		
		Quy cách	L1	L2
		*dn90×63	80	118
		*dn110×63	83	135
		*dn160×63	99	170
		*dn200×63	113	200

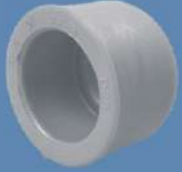
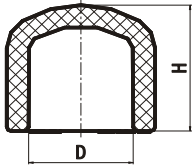
		Nối bên kẹp yên hàn điện		
		Quy cách	L1	L2
		*dn63×32	64	55
		*dn90×63	80	73
		*dn110×63	83	85
		*dn160×63	99	121
		*dn200×63	113	152

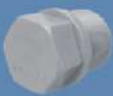
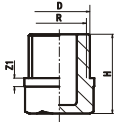
		Nẹp yên ngựa hàn điện	
		Quy cách	L
		*dn63	45
		*dn90	65
		*dn110	85
		*dn160	125
		*dn200	150

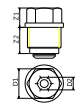
		Nút bịt hàn điện	
		Quy cách	Quy cách
		*dn32	*dn63
		*dn40	*dn90
		*dn50	

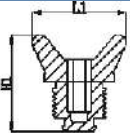
		Nối thẳng				
		Quy cách	Z1	H		
		dn20	4	35.5		
		dn25	3.5	39.5		
		dn32	4	44		
		dn40	4.5	48.5		
		dn50	4.5	54.5		
		dn63	3	61		
		dn75	3.5	69.5		
		dn90	4.5	80.5		
		dn110	4.5	92.5		
		Nối thẳng chuyển bậc				
		Quy cách	Z1	H	Quy cách	Z1
		dn25×20	6	41	dn63×40	7
		dn32×20	7.8	46.7	dn63×50	6
		dn32×25	6.5	46.7	dn75×50	11
		dn40×20	9	52.5	dn75×63	6
		dn40×25	9	52.5	dn90×40	10
		dn40×32	7	50.8	dn90×50	10
		dn50×20	10	60.5	dn90×63	7
		dn50×25	10	60	dn90×75	6
		dn50×32	9	58	dn110×50	9
		dn50×40	9	57.5	dn110×63	8.5
		dn63×25	10	69.5	dn110×75	9
		dn63×32	7	69.5	dn110×90	4.5
		Ba chạc chuyển bậc				
		Quy cách	Z1	Z2	L	H
		dn20	22	11	40.6	54
		dn25	26.5	13.5	46.8	62
		dn32	33	17	58.8	73.5
		dn40	50	25	70.7	86
		dn50	64	32	83.3	101
		dn63	78	39	102.8	122
		dn75	94	46	117.3	143
		dn90	110	55	138.9	168
		dn110	134	67	139.4	200
		Ba chạc đều				
		Quy cách	Z1	Z2	L	H
		dn25×20	22	13.5	40.8	58
		dn32×20	26	20	53.8	62
		dn32×25	27	17	56	67
		dn40×20	26	25	63.7	66
		dn40×25	32	25	66.7	71
		dn40×32	40	25	68.7	77
		dn50×20	26	32	76.3	72
		dn50×25	32	32	78.3	77
		dn50×32	40	32	79.3	84
		dn50×40	50	32	81.3	92
		dn63×25	32	39	91.8	84
		dn63×32	40	39	93.8	92
		dn63×40	50	39	95.2	100
		dn63×50	64	39	98.2	110
		dn75×32	34	37.5	105	100
		dn75×40	42	38.5	108	108
		dn75×50	52	38.5	110.8	118
		dn75×63	78	46	113.8	130.5
		dn90×32	40	55	122.9	112
		dn90×40	50	55	123.9	120
		dn90×50	64	55	128.9	130
		dn90×63	78	55	133.9	140
		dn90×75	92	55	136.9	152
		dn110×32	33.5	55.5	146.4	122
		dn110×40	43	56.5	147.4	132
		dn110×50	52	55	149.4	140
		dn110×63	65	56.5	155.4	153
		dn110×75	77.5	57	159.4	165
		dn110×90	91	56.5	164.4	181

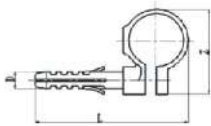
		Tứ chạc		
		Quy cách	Z1	H
		dn20	22	53.8
		dn25	26	62
		dn32	34.5	74
		dn40	42	86
		Nối góc 45°		
		Quy cách	Z1	H
		dn20	6	46.8
		dn25	8.7	52
		dn32	13	61
		dn40	10	73
		dn50	11.5	86
		dn63	13	102
		dn75	17.5	165.8
		dn90	20.5	199.8
		dn110	26	242.6
		Nối góc 90°		
		Quy cách	Z1	H
		dn20	11	40.6
		dn25	13	47.8
		dn32	16.5	58
		dn40	19.5	68.2
		dn50	24.5	82.8
		dn63	33	103.8
		dn75	37	117.3
		dn90	45.5	140.4
		dn110	54.5	167.9
		Nối góc 90° chuyển bậc		
		Quy cách	Z1	Z2
		dn25×20	11	16.5
		dn32×20	11	11
		dn32×25	14	21.5
		Ống tránh		
		Quy cách	L	H
		dn20	300	42
		dn25	300	48
		dn32	300	63
		Ống tránh ép nhựa		
		Quy cách	Z1	L
		dn20	53	83
		dn25	66	100
		dn32	84	122
		Rắc co nhựa		
		Quy cách	Z1	D1
		dn20	13.5	51
		dn25	16.5	60
		dn32	21	75.5

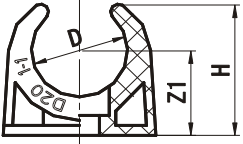
		Đầu bịt ống			
		Quy cách	H		
		dn20	24.5		
		dn25	27.5		
		dn32	33		
		dn40	37.5		
		dn50	45.5		
		dn63	53.5		
		dn75	62		
		dn90	73		
		dn110	88		

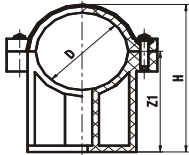
		Nút bịt ren ngoài			
		Quy cách	Z1	H	
		dn20×(1/2)"	5	28	
		*dn25×(3/4)"	3	32	

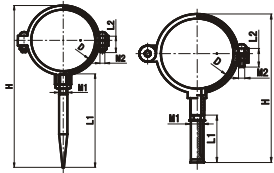
		Nút bịt ren ngoài II			
		Quy cách	Z1	Z2	D1 D2
		dn20×(1/2)"	12.5	16.9	19 8.1

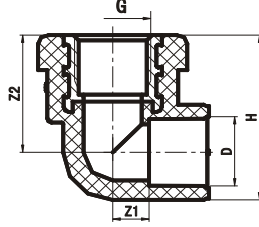
		Nút bịt ren ngoài III			
		Quy cách	H1		L1
		dn20x1/2	37.4		36.7

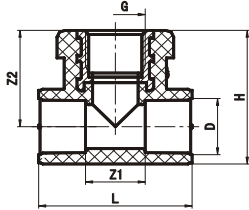
		Kẹp ống vít nở			
		Quy cách	L	H	Z D
		dn20	64	13	34.5 8
		dn25	69.5	13	40 8

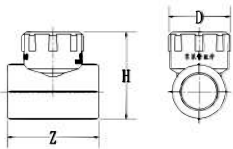
		Kẹp ống chữ U			
		Quy cách	Z1	H	
		dn20	17	26	
		dn25	19	29	
		dn32	22	35	

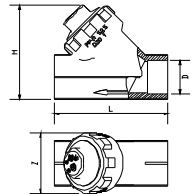
		Kẹp ống dài			
		Quy cách	Z1	H	
		*dn20	40.5	52.6	
		*dn25	40.5	55.2	
		*dn32	40.5	59.2	

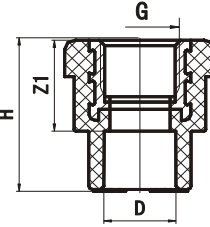
		Kẹp ống thông thường			
		Quy cách	M1×L1	M2×L2	H
		dn20	M6×80	M5×15	97
		dn25	M6×80	M5×15	108
		dn32	M8×90	M5×15	125
		dn40	M8×95	M6×25	137
		dn50	M8×95	M6×25	147
		dn63	M8×95	M6×25	160

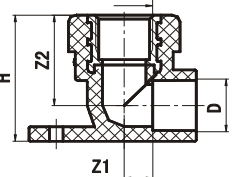
		Nối góc 90° ren trong			
		Quy cách	Z1	Z2	H
		dn20×(1/2)"	10	33.5	47.1
		dn20×(3/4)"	12	35	48.6
		dn25×(1/2)"	11	37	53.3
		dn25×(3/4)"	12	36.5	54.3
		dn32×(1/2)"	10	40	61.5
		dn32×(3/4)"	12	40	61.5
		dn32×1"	15	53.5	75

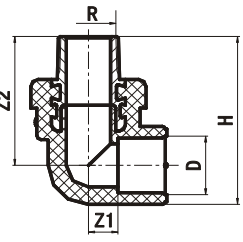
		Ba chạc ren trong				
		Quy cách	Z1	Z2	L	H
		dn20×(1/2)"	21	35	53	48.6
		dn25×(1/2)"	21	38	57	54.8
		dn25×(3/4)"	27	39	63	55.8
		dn32×(1/2)"	25	42.5	65	64
		dn32×(3/4)"	25	42	65	64
		dn32×1"	34.5	57	75	78.5

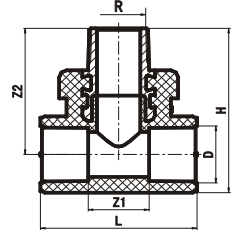
		Ba chạc ren trong đẳng thể chuyên dụng			
		Quy cách	Z	D	H
		dn20×(1/2)"	53.5	42.6	49.1
		dn25×(1/2)"	57.5	42.6	54.8

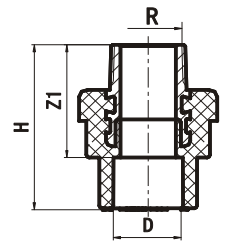
		Ba chạc lọc chữ Y				
		Quy cách	L	H	Z	D
		dn20	69	58.5	38	20
		dn25	78	71	45.5	25
		dn32	90	89.5	58.5	32

		Nối thẳng ren trong		
		Quy cách	Z1	H
		dn20×(1/2)"	25	41
		dn25×(1/2)"	25	43
		dn25×(3/4)"	26	44.5
		dn32×(1/2)"	28.5	48
		dn32×(3/4)"	28.5	48.5
		dn32×1"	39.5	59.5
		dn40×1(1/4)"	43	65
		dn50×1(1/2)"	43.5	68.5
		dn63×2"	50	78

		Nối góc 90° ren trong có đế			
		Quy cách	Z1	Z2	H
		dn20×(1/2)"	10.5	34.5	48.1
		*dn25×(3/4)"	13	40	56.8
		dn32×1"	15	53.5	76

		Nối góc 90° ren ngoài			
		Quy cách	Z1	Z2	H
		dn20×(1/2)"	10	45	58.6
		dn20×(3/4)"	11	47.5	61.1
		dn25×(1/2)"	11	47.5	64.3
		dn25×(3/4)"	13	51.5	68.3
		dn32×(1/2)"	11	51.5	73

		Ba chạc ren ngoài				
		Quy cách	Z1	Z2	L	H
		dn20×(1/2)"	21	45	53	58.6
		dn25×(1/2)"	20	48	57	64.8
		dn25×(3/4)"	26	52	62	68.8
		dn32×(1/2)"	23	55	63	76.5
		dn32×(3/4)"	23	56	63	77.5

		Nối thẳng ren ngoài		
		Quy cách	Z1	H
		dn20× (1/2)"	36	51.5
		dn20× (3/4)"	40	55
		dn25× (1/2)"	36	54
		dn25× (3/4)"	40	58
		dn25×1"	58	76
		dn32× (1/2)"	40.5	60.5
		dn32× (3/4)"	41.5	61.5
		dn32×1"	54.8	77.5
		dn40×1 (1/4)"	61	83
		dn50×1 (1/2)"	63.5	88
		dn63×2"	72	100.5

A 3D perspective view of a cross fitting. It has a hexagonal body with a central bore. One end is threaded, and the other end is a smooth, flared outlet. The material appears to be a light-colored metal or plastic.

A technical cross-section diagram of the cross fitting. It shows the internal bore and the hexagonal body. Dimensions are labeled: D1 is the outer diameter of the hexagonal body, Z1 is the thickness of the hexagonal body, S1 is the outer diameter of the threaded end, S2 is the outer diameter of the flared end, and H is the height of the hexagonal body.

Rắc co ren trong					
Quy cách	D1	Z1	S1	S2	H
dn20×(1/2)"	43	26	39.5	24	43
dn25×(3/4)"	50	28	45.5	30	44.5
dn32×1"	61	33	56	37	51
dn40×1 (1/4)"	73	37.5	69	46	53.5
dn50×1 (1/2)"	91	45	85	52.5	61
dn63×2"	113	57	106	65	72.5

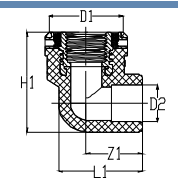
A 3D perspective view of a cross fitting. It features a hexagonal nut-like body with a threaded male end on one side and a smooth, cylindrical end on the other. The material appears to be a light-colored metal or plastic.

A technical cross-section diagram of the cross fitting. It shows the internal structure with a central bore. Dimensions are labeled: 'R' for the hexagonal nut radius, 'Z1' for the thread length, 'H' for the total height, 'D' for the outer diameter of the hexagonal part, 'S1' for the outer diameter of the threaded section, and 'S2' for the outer diameter of the smooth section.

Rắc co ren ngoài

Quy cách	D1	Z1	S1	S2	H
dn20× (1/2)"	43	40	39.5	24	56
dn25× (3/4)"	50	44	45.5	30	59.5
dn25×1"			42.5		62.5
dn32×1"	61	51	56	37	67
dn40×1 (1/4)"	73	60.5	69	46	76
dn50×1 (1/2)"	91	62	85	52.5	79.5
dn63×2"	113	80	106	65	93

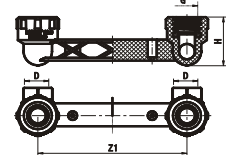




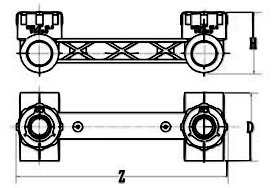
Nối góc 90° ren trong đẳng thể chuyên dụng					
Quy cách	H1	Z1	L1	D1	D2
dn20×(1/2)"	54.3	32	49.3	38.5	23.6
dn25×(1/2)"	50.8	29	43.3	38.5	19.1

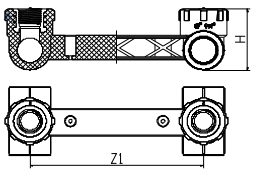
Nối góc 90° ren trong kép đẳng thể chuyên dụng			
Quy cách	Z	D	H
dn20×(1/2)"	192.5	50.2	56.2
dn25×(1/2)"	192.5	53.2	50.8



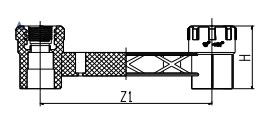


Nối góc 90° ren trong kép		
Quy cách	Z1	H
dn20×(1/2)"	150	50.8
dn25×(1/2)"	150	56.2

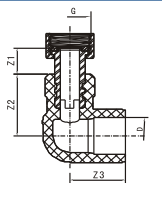
		Ba chạc ren trong kép đẳng thể chuyên dụng			
		Quy cách	Z	D	H
		dn20×(1/2)"	192.5	62.0	49.8
		dn25×(1/2)"	192.5	62.0	55.8

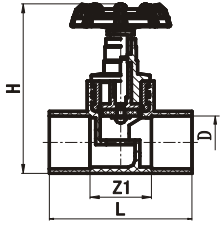
		Ba chạc ren trong kép		
		Quy cách	Z1	H
		dn20×(1/2)"	150	49.3
		dn25×(1/2)"	150	55.2





Nối thẳng ren trong kép		
Quy cách	Z1	H
dn20×(1/2)"	150	57
dn25×(1/2)"	150	57

		Rắc co nối góc bình nóng lạnh điện			
		Quy cách	Z1(mm)	Z2(mm)	Z3(mm)
		dn20×(1/2)"	12	32	53.5

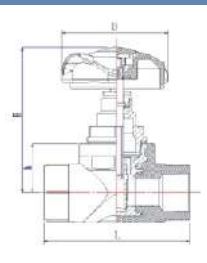
		Van chặn			
		Quy cách	Z1	L	H
		dn20	31.5	64	82
		dn25	37	74	96
		dn32	38	78.5	100
		dn40	46	90.5	122
		dn50	58	107.5	147
		dn63	66	124	170
		dn75	119	185	224



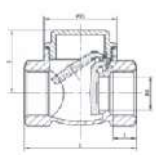


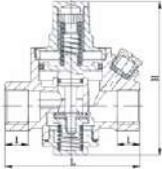
Van ngâm				
Quy cách	H1	H2	L	H
dn20	30	0~20	75	105
dn25	30	0~20	79	108

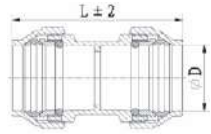
Van ngâm dài				
Quy cách	H1	L1	L2	Z1
dn20	104.5	48	75	43
dn25	107.7	48	79	43

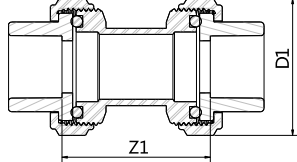



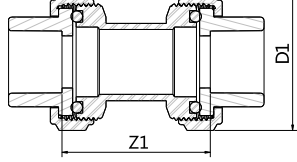
Van hãm				
Quy cách	L	H	h	D
dn20	80	81.5	27.5	52.5
dn25	88	93.2	31.8	72
dn32	96	96.8	31.8	72
dn40				
dn50				
dn63				

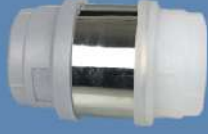
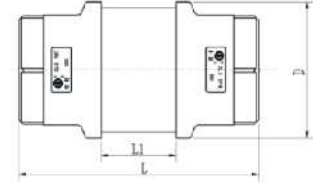
		Van một chiều			
		Quy cách	L	H	D
		G3/4"	60	32.5	19
		G1"	74	44	25
		G1 (1/4)"	84	46	30
		G1 (1/2)"	94	53	36
		G2"	110	61	46

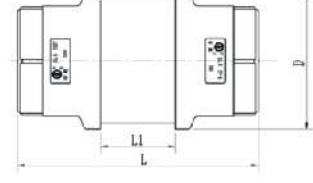
		Van giảm áp			
		Quy cách	L	H	I
		G3/4"	80	90	13
		G1"	87	108	13.5
		G1 (1/4)"	90.5	113	16
		G1 (1/2)"	103	151	16
		G2"	118	180	21

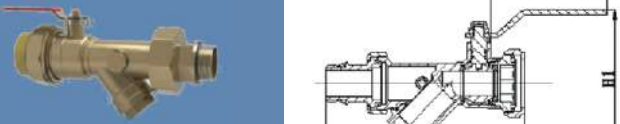
		Đầu nối nhanh (loại 2)		
		Quy cách	L	D
		dn20	58	21
		dn25	108	58

		Đầu nối chuyển đổi rắc co đôi (PP-R sang PE-PT)		
		Quy cách	Z1	D1
		dn20	40.4	42
		dn25	46	48
		dn32	55.4	60

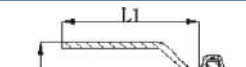
		Đầu nối chuyển đổi rắc co đôi (PP-R sang PE)		
		Quy cách	Z1	D1
		dn20	40.4	42
		dn25	46	48
		dn32	55.4	60

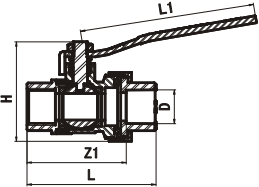
		Đầu nối chuyển đổi âm PPR-PERT			
		Quy cách	L	L1	D
		dn20	58	18	34
		dn25	60	18	40.5
		dn32	63	18	50

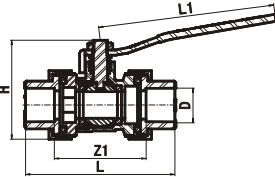
		Đầu nối chuyển đổi âm PPR-PB			
		Quy cách	L	L1	D
		dn20	58	18	34
		dn25	60	18	40.5
		dn32	63	18	50

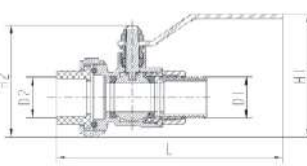


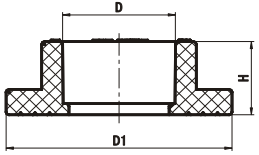
Van bi rắc co đơn ren ngoài			
Quy cách	H1	L1	L2
dn25× (3/4)"	66.1	56.7	96.5

		Van bi rắc co đơn ren trong			
		Quy cách	H1	L1	L2
		dn25× (3/4)"	66.1	56.7	96.5

		Van bi đồng rắc co đơn (ren trong)				
		Quy cách	Z1	L	H	L1
		dn20× (1/2)"	69	71	56	85
		dn25× (3/4)"	60	78	68	92
		dn32× 1"	73	93	75	118

		Van bi đồng rắc co đôi				
		Quy cách	Z1	L	H	L1
		dn20		82	60	80
		dn25		93	68	90
		dn32		106	80	118
		dn40		180	110	69,5
		dn50		215	125	89,5
		dn63		247	140	107

		Van bi đồng rắc co đơn (ren ngoài)				
		Quy cách	L	H1/H2	D1	D2
		dn20× (1/2)"	138	76,5/70	3/4"	25

		Mặt bích		
		Quy cách	D1	H
		dn40	77,5	27
		dn50	87	30
		dn63	100	34
		dn75	117,5	37
		dn90	140	42
		dn110	163	49

	Đệm sắt mặt bích		
	Quy cách	D1	H
	dn40		
	dn50		
	dn63		
	dn75		
	dn90		
	dn110		

Chú thích: Quy cách có dấu * là sản phẩm đặt làm riêng, không làm hàng tồn kho thông thường.